

Bản án số: **275/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: **31-12-2025**

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

“Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thiết

Bà Dương Thị Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án thụ lý số 116/2025/TLST-HNGĐ, ngày 07/10/2025 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/11/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đào Thị H (tức Đào Minh H), sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Xuân Q (tức Ma Văn L), sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai, nguyên đơn chị Đào Thị H trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Bùi Xuân Q sau một thời gian tự do tìm hiểu thì đã tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H1, huyện C (nay là xã T), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 09/02/2007, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống trên phần đất bố mẹ chị cho vợ chồng chị ở nhờ tại thôn Đ, xã T. Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, bình thường thời gian đầu sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Q lười làm, ham chơi, không tu chí làm ăn, thường xuyên gái gú. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, kinh tế gia đình lại

khó khăn nên chị đã đi làm công nhân từ năm 2017. Vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay, chị và con về nhà ngoại ở còn anh Q ở một mình ở thôn Đ, xã T. Vợ chồng không ai quan tâm gì đến ai. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng kéo dài, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình. Vì vậy chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Q.

- *Về con chung*: Anh chị có 1 con chung tên là Bùi Tiến N, sinh ngày 14/02/2008. Hiện tại cháu đã đi làm công nhân và đang ở với chị dưới Hà Nội. Ly hôn chị tiếp tục nuôi con đến khi cháu trưởng thành mà không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung*: Anh chị không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án anh Bùi Xuân Q (tức Ma Văn L) không đến Toà án để làm việc. Toà án tiến hành xác minh, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương với ông Ma Văn C - trưởng thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang và với ông Đào Xuân Ch và bà Phạm Thị M – bố mẹ đẻ của chị H, kết quả thể hiện: Chị Đào Thị H và anh Bùi Xuân Q (tức Ma Văn L) là công dân có nơi thường trú tại thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Anh chị là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H1, huyện C (nay là xã T), tỉnh Tuyên Quang vào năm 2007. Sau khi được 2 bên gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương, anh chị về chung sống với nhau tại thôn Đ, xã T trên phần đất của bố mẹ chị H cho mượn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau. Cách đây khoảng 3 năm thì anh Q (tức L) đi làm ăn xa nhà, thi thoảng mới về địa phương. Còn chị H và con thì về nhà ngoại ở. Anh chị ly thân nhau đã gần 4 năm nay, không ai quan tâm gì đến ai. Do đó chính quyền địa phương và gia đình xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã đến mức trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh chị có 01 con chung, tên là Bùi Tiến N (tức Ma Tiến N), sinh ngày 14/02/2008. Cháu N hiện đang ở cùng với chị H. Về tài sản chung, về vay nợ chung, chị H và anh Q (tức L) không có tài sản chung, không có vay nợ chung.

Tiến hành xác minh với bà Hoàng Thị B – Chuyên viên tư pháp hộ tịch UBND xã T về tình trạng hôn nhân, con chung của chị H và anh Q, kết quả thể hiện: Chị Đào Thị H và anh Bùi Xuân Q, sinh ngày 27/12/1981 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Tuy nhiên quá trình cải chính hộ tịch công dân chưa trình báo cập nhập dữ liệu dân cư định danh do công an quản lý chưa cập nhập trên hệ thống nên chồng chị H là Ma Văn L, tức anh Bùi Xuân Q và anh Ma Văn L là một người. Chị H và anh Q có 01 người con chung, tên là Bùi Tiến N, sinh ngày 14/02/2008. Cháu N cũng đã cải chính hộ tịch nhưng chưa được cập nhập trên hệ thống dữ liệu quốc gia về dân cư.

Xác minh với ông Vũ Ngọc D – Công an xã T về thân nhân của chị H và anh Q, kết quả thể hiện: Chị Đào Thị H, sinh ngày 29/6/1982, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang, số CCCD 008182009797 có chồng tên là Ma Văn L, sinh ngày 27/12/1981, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang, số CCCD 008081004675. Qua rà soát hệ thống dân cư có công dân Ma Tiến N, sinh ngày 14/02/2008, số CCCD 008208007666 là con của chị H và anh L.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh Q (tức L) mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đào Thị H:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị H được ly hôn với anh Bùi Xuân Q (tức Ma Văn L)

+ Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Tiến N (tức Ma Tiến N), sinh ngày 14/02/2008 cho chị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Anh Q (tức L) không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

+ Về tài sản chung; Về vay nợ chung: Do các đương sự không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị Đào Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bùi Xuân Q (tức Ma Văn L), do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là Tranh chấp hôn nhân và gia đình “*Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Q (tức L) có nơi thường trú và sinh sống tại thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án anh Q (tức L) không đến Toà án để làm việc. Toà án tiến hành xác minh nơi cư trú và các mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, vay nợ chung của các đương sự cũng như tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Việc anh Q (tức L) không đến Toà án để làm việc thể hiện ý thức không tuân thủ pháp luật, không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Toà án đã xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Q (tức L) kết hôn với nhau từ năm 2007. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau. Chị H không chịu được nên đã cùng con về nhà bố mẹ đẻ ở. Sau đó anh chị cùng đi làm công nhân xa nhà. Vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, ai

cũng có cuộc sống của riêng mình. Chị H xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Q (tức L) để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới.

Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị sống ly thân nhau, không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, không còn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian vợ chồng ly thân, anh chị cũng không có động thái gì hàn gắn quay về chung sống, đoàn tụ. Điều đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh chị đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị H được ly hôn với anh Q (tức L) là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 01 con chung tên là Bùi Tiến N (tức Ma Tiến N), sinh ngày 14/02/2008. Hiện tại con chung đang ở cùng với chị H. Quá trình giải quyết vụ án, chị H có ý kiến muốn được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Q (tức L) phải cấp dưỡng. Tại biên bản lấy lời khai con chung, cháu N thể hiện nguyện vọng muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Cháu N hiện đã đi làm ở Hà Nội cùng chị H. Để đảm bảo điều kiện nuôi con, tránh sự xáo trộn, sự phù hợp về phát triển tâm sinh lý, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con chung cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Q (tức L) không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

* Về tài sản chung, vay nợ chung: Do các đương sự không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bị đơn anh Q (tức L) không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị H được ly hôn với anh Bùi Xuân Q (tức Ma Văn L).

Giấy chứng nhận kết hôn số 09 do Ủy ban nhân dân xã H1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã T, tỉnh Tuyên Quang) cấp ngày 09/02/2007 cho chị Đào Thị H (tức Đào Minh H) và anh Bùi Xuân Q (tức Ma Văn L) không còn giá trị pháp lý sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Tiến N (tức Ma Tiến N), sinh ngày 14/02/2008 cho chị Đào Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Bùi Xuân Q (tức Ma Văn L) không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Đào Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 70 ngày 07/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, chị H đã nộp đủ án phí. Bị đơn anh Bùi Xuân Q (tức Ma Văn L) không phải chịu tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Minh Ngọc

